

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 03 - 2025.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Hồ

2. Ông Lê Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Ông Phạm Hoàng Anh – Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2024/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp Vĩnh H, xã Hòa C, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

Chỗ ở hiện nay: Số 99C, Khóm Bình Thạnh 2, thị trấn Lấp V, huyện Lấp V1, tỉnh Đồng T1 (Có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Võ Thanh N1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp Vĩnh H, xã Hòa C, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2024 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Võ Thanh N1 (Sau đây gọi tắt là chị N, anh N1) tự quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân, được gia đình hai

bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương năm 2014 và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Hòa C, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G ngày 29/6/2015. Vợ chồng chị N, anh N1 chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, trong việc làm ăn kinh tế của gia đình. Năm 2019 anh N1 có quan hệ bất chính với một người phụ nữ khác và anh ra chung sống với một người phụ nữ đó, bỏ mặc chị N và con không quan tâm. Nhiều lần, vợ chồng anh, chị hàn gắn nhưng không thành nên tự ly thân từ năm 2019 đến nay. Anh N1 yêu cầu chị N nộp đơn ly hôn tại Tòa án, anh đồng ý ly hôn. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, muốn giải thoát cho cả hai, chị N yêu cầu ly hôn với anh N1.

Về con chung: Chị N, anh N1 có 01 người con chung Võ Ngọc Hà My, sinh ngày 28/03/2016 (Hiện con đang chung sống với anh N1). Theo đơn khởi kiện vợ chồng ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con chung Hà My, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án chị N thay đổi ý kiến: Vợ chồng chị N, anh N1 ly hôn con theo cha hay mẹ là theo nguyện vọng của con, nếu con theo chị N thì chị nuôi, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con; con sống với anh N1 thì chị không cấp dưỡng nuôi con.

Mặc dù, vợ chồng chị N, anh N1 ly thân năm 2019 đến nay, nhưng mỗi tháng chị N đều gửi tiền cho anh N1 nuôi cháu My, số tiền 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Về chia tài sản chung: Chị N, anh N1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Võ Thanh N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện, chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị N được ly hôn với anh N1; về con chung Võ Ngọc Hà My có nguyện vọng được sống với anh N1 khi cha mẹ ly hôn nên giao con chung Hà My cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con; về chia tài sản chung không có, nên đề nghị HĐXX miễn xét.

Về án phí: Nguyên đơn chị N chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh N1 được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn. HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh N1, chị N.

[2]. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị N và anh N1 là hợp pháp. Lý do chị N xin ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi trong việc làm ăn kinh tế gia đình, anh N1 có quan hệ bất chính với một người phụ nữ khác. Từ đó, vợ chồng chị N, anh N1 không thể hàn gắn mà quyết định sống ly thân từ năm 2019 đến nay, cả hai không quan tâm nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 28/02/2025 ông Võ Văn Th, sinh năm 1967, bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (Cha, mẹ anh N1) trình bày: Vợ chồng anh N1, chị N sau khi cưới thì anh, chị sống chung nhà với ông Th, bà D. Thời gian chung sống anh N1, chị N thường xảy ra cự cãi trong việc làm ăn kinh tế gia đình, ông, bà nhiều lần hàn gắn cho vợ chồng anh N1, chị N nhưng anh, chị không sửa. Nhận thấy vợ chồng anh N1, chị N sống không hạnh phúc, nay chị N yêu cầu ly hôn với anh N1, ông Th, bà D không có ý kiến.

Xét thấy mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị N, anh N1 là mâu thuẫn thường xảy ra trong cuộc sống gia đình, đáng lẽ ra các bên phải biết tìm hiểu rõ sự thật của vụ việc để thông cảm, tha thứ cũng như chia sẻ khó khăn cho nhau, tạo điều kiện cho anh, chị hàn gắn mâu thuẫn, xây dựng hạnh phúc gia đình. Nhưng ở đây anh, chị không làm được điều đó mà lại quyết định sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, làm cho mâu thuẫn trở nên trầm trọng thêm, làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị N được ly hôn với anh N1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Chị N, anh N1 có 01 người con chung Võ Ngọc Hà My, sinh ngày 28/03/2016. Tại bản tự khai ngày 28/02/2025 của cháu My có nguyện vọng được sống với anh N1 khi cha mẹ ly hôn. HĐXX nhận thấy, cháu My đang sống với anh N1 và để đảm bảo cuộc sống ổn định, quyền lợi về mọi mặt cho cháu được nuôi dưỡng và phát triển tốt nhất, không làm thay đổi môi trường sống của cháu My. Do đó, HĐXX thống nhất giao con chung My cho

anh N1 tiếp tục nuôi dưỡng, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu My. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về chia tài sản chung: Chị N, anh N1 không có tài sản chung, nợ chung và cũng không ai nợ anh, chị không yêu cầu Tòa án xem xét nên HĐXX miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000811 ngày 23/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N với anh Võ Thanh N1.
2. Về con chung: Giao con chung Võ Ngọc Hà My, sinh ngày 28/03/2016 (Hiện con đang chung sống với anh N1) cho anh N1 tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị N có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Chị N, anh N1 xác định không có tài sản chung, nợ chung và cũng không ai nợ anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX miễn xét.

Trong trường hợp sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000811 ngày 23/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H.UMT;
- Chi cục Thi hành án DS H. UMT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng